

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 379/2026/DS-PT

Ngày: 29 – 4 – 2026

V/v tranh chấp về dân sự – yêu cầu
chấm dứt hành vi cản trở trái pháp
luật và Quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Võ Thanh Bình

Ông Trần Hữu Tính

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Hà Ngọc Thư Trúc, Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/4/2026 và ngày 29/4/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 1021/2025/TLPT-DS, ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp dân sự - Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật; Quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 592/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950

3. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1964

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1938 (chết ngày 07/01/2026)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M:

- Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960;

- Nguyễn Thị L, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Số nhà 0, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

- Nguyễn Văn S, sinh năm 1964;

Địa chỉ: tổ 0, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957;

6. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1961;

7. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968;

8. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: tổ 0, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn gồm bà S, ông Th, ông T, ông P, ông Tr, ông S và ông H: Chị Huỳnh Hoàng P, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà 0, đường L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (Giấy ủy quyền vào ngày 07/3/2026).

Bị đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1966.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1964 (Giấy ủy vào ngày 10/4/2023).

Cùng địa chỉ: Tổ 0, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu Tr – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu Tr thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1964;

2. Anh Nguyễn Chí H, sinh năm 1981;

3. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: tổ 0, khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Chị P, ông R và Luật sư Tr có mặt tại phiên tòa. Ông Đ, bà L, chị G, anh H có đơn xin vắng mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

- Kháng cáo: Các đồng nguyên đơn của vụ án gồm bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S có chị Huỳnh Hoàng Pg đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Vào ngày 30/4/1997 bà Trần Thị P có nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị T 02 phần đất gồm thửa 252, diện tích 700m² (đất bờ Kênh bà N); thửa 253 diện tích 3.089m² (đất ruộng). Cả hai thửa đất này ở tại ấp L, xã Đ, tỉnh T. Dọc theo hai thửa đất 252, 253 mà bà T chuyển nhượng cho bà P đã có một lối đi và một đường thoát nước được hình thành trong thời gian năm 1967 cho đến nay.

Trong thời gian này bà P làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất theo đơn xin sử dụng đất ruộng (thửa 253), bà P ghi diện tích đất ruộng là 3.116m², đất bờ kênh bà N là 480m² (đơn này được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận ngày 21/5/1997).

Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, cán bộ địa chính xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang đến đo đạc lại diện tích đất thực tế thì phát hiện 02 thửa đất trên của bà T chuyển nhượng cho bà L đã chuyển nhượng

luôn phần diện tích lối đi và đường thoát nước hình thành từ lâu và hiện có 08 hộ dân đang sử dụng cho việc sản xuất nông nghiệp, hoa màu nên cán bộ địa chính đã trừ ra diện tích lối đi và đường nước ngang hơn 05m, dài hơn 81m, tổng diện tích khoảng 405m².

Riêng phần diện tích đất 480m² là đất bờ kênh bà N Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang không làm thủ tục chuyển nhượng và không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 20/3/1998 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00047 cho hộ bà P lại không trừ ra diện tích lối đi và đường nước mà 08 hộ dân đang sử dụng chung để canh tác hoa màu. Bà P đã lấy phần diện tích đất lối đi và đường nước của 08 hộ dân trong khu vực sử dụng trồng cây, làm hàng rào, ngăn cản dòng nước không cho 08 hộ dân trong khu vực sử dụng. Vì vậy, 08 hộ dân trong khu vực có đơn khiếu nại gửi đến chính quyền yêu cầu giải quyết.

Theo trích đo bản đồ địa chính khu vực đất bà P lập 22/02/2014 cho thấy bà P đang sử dụng một phần diện tích đất công là 412,7m².

Ngày 15/5/2014 Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã ban hành Quyết định số 3097/QĐ/UBND thu hồi 412,2m² đất gồm 168,8m² thuộc rạch thoát nước và 243,9m² do bà P đang khai thác sử dụng.

Sau khi nhận quyết định này bà P đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án yêu cầu hủy quyết định. Bản án 02/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Bản án 02/2018/HC-PT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã hủy Bản án 02/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M để xét xử lại. Sau đó bà P đã rút đơn khởi kiện, vụ án được đình chỉ bằng Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01 ngày 14/8/2018. Do đó bà P đã chấp nhận Quyết định 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S yêu cầu bà Trần Thị P chấm dứt hành vi cản trở các nguyên đơn sử dụng lối đi, lối cấp thoát nước để các hộ dân sử dụng phục vụ cho việc sản xuất, trồng trọt hoa màu. Buộc hộ bà P phải tháo dỡ hàng rào chắn, dời bỏ cây trồng xung quanh trên đường thoát nước, giao trả lại phần lối đi và cấp thoát nước có tổng diện tích 412,7m² cho các nguyên đơn sử dụng. Do các đồng nguyên đơn đã nhận chuyển nhượng từ bà Bùi Thị T.

**** Bị đơn bà Trần Thị P và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn R trình bày:***

Vào ngày 30/4/1997 bà P có chuyển nhượng đất ruộng của bà Bùi Thị T tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nay là Khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp, diện tích là 4.089m². Tứ cận:

- Đông giáp đất vườn Nguyễn Thị T 52 mét;
- Tây giáp Kênh Bà N;

- Nam giáp đất ruộng Lâm Văn S;
- Bắc giáp đất ruộng Trần Thị P;

Khi địa chính đo đất xong bà P có qua nhà bà T để thỏa thuận nếu bà T đề hết phần đất ruộng dưới cho bà P với giá 30.000.000 đồng thì bà P sẽ về lo tiền, bà T đã đồng ý. Trong phần đất bà T giao cho bà P có 10 cây dừa đã trồng rồi, bà T có gợi ý nếu bà P muốn trồng dừa thêm thì bà T còn dừa con; 01 bụi trăm bầu trên đất bà T gửi lại bà P để dưỡng già thì bà P đồng ý. Cháu bà T là bà Bùi Thị T có lập tờ cam kết bán đất và tờ biên nhận có nhận của bà P số tiền 30.000.000 đồng, có đọc lại cho các bên nghe và cả ba cùng ký tên.

Sau khi bà P nhận chuyển nhượng đất xong thì nguyên đơn ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn T lại liên hệ với bà Bùi Thị T để mua phần đất mà bà P đã nhận chuyển nhượng của bà T thì cháu bà T lại tiếp tục làm giấy bán đất cho ông P, ông T. Một phần đất mà bà T lại bán cho nhiều người là không đúng quy định pháp luật nên bà P đã mang tờ cam kết bán đất và tờ biên nhận ra tố an ninh tự quản số 9 nhờ xác nhận.

Phần đất của bà P nhận chuyển nhượng từ bà T theo đúng quy định pháp luật, nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S thì bà P không đồng ý.

* Ý kiến và đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Khởi kiện và kháng cáo của các nguyên đơn không xác định được quan hệ pháp luật cụ thể;

- Kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ bởi vì tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì diện tích đất đang có tranh chấp là 412,7m² không phải là đất công cộng mà là đất được cấp quyền sử dụng cho bà Trần Thị P, được cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** Tại Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2025/DS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 - Đồng Tháp quyết định:**

1. Không nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S.

1.1. Yêu cầu bà hộ Trần Thị P chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật các nguyên đơn sử dụng lối đi, lối cấp thoát nước để các nguyên đơn sử dụng phục vụ cho việc sản xuất, trồng trọt hoa màu.

1.2. Buộc hộ bà Trần Thị P phải tháo dỡ hàng rào chắn, dời bỏ cây trồng xung quanh trên lối đi, giao trả lại lối cấp thoát nước diện tích 144,3m² và lối đi diện tích đất 377,4 m² theo xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/4/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn tài nguyên và môi trường INCOM cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S.

Văn S.

2. *Về chi phí tố tụng*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn S thuộc diện người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí. Do đó, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn S được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0022943, 0022945 ngày 09/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Ông Nguyễn Văn Hồng phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Ông H đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0022944 ngày 09/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), xem như nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Kháng cáo: Ngày 04/9/2025, các nguyên đơn gồm: bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm:

+ Các nguyên đơn cho rằng: diện tích dùng làm đường dẫn nước là 144,3m² và lối đi có diện tích đất 377,4m² thuộc quyền quản lý của Nhà nước, đường dẫn nước và lối đi có tranh chấp thuộc công cộng.

+ Tuy bà Trần Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng diện tích 412,7m² đã bị Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập) có quyết định thu hồi. Do đó, diện tích đất tranh chấp không còn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà P nữa.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đã được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn

H, ông Nguyễn Văn S, là các nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn:

Nhận thấy: Nguồn gốc thửa đất có tranh chấp (thửa 252 và thửa 253) là do bà P sang nhượng của bà Bùi Thị T vào ngày 30/4/1997. Sau khi nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị T bà P kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 20/3/1998 Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị P số: 00047/QSDD/168/QĐ-UB, diện tích 700m² tại thửa 252 và diện tích 3.389m² tại thửa số 253; tờ bản đồ số 757 (loại đất gò và đất lúa). Phía nam giáp với đất ông Lâm Văn S nay là bà Trần Thị M.

Quá trình khai thác, sử dụng các thửa đất nói trên thì ngày 15/5/2014, Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang ban hành quyết định số: 3097/QĐ-UBND thu hồi 412,7m² đất trong thửa 252 và thửa 253 của bà P. Bà P không đồng ý về việc thu hồi, nên làm đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang vào ngày 07/10/2015 để xin hủy Quyết định hành chính số: 3097/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Nên ngày 04/10/2017 bà P làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Bản án hành chính phúc thẩm số: 02/2018/HC-PT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xử: Hủy bản án sơ thẩm số: 02/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo trình tự sơ thẩm. Quá trình Tòa án nhân dân thành phố M tiến hành xét xử lại vụ án thì vào ngày 20/7/2018, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang ban hành quyết định số: 4601/QĐ-UBND Quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang về việc thu hồi đất. Do đó, bà P có đơn xin rút lại đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố M nên Quyết định về việc thu hồi đất số: 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 không có giá trị pháp lý. Đồng thời, kể từ thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang thu hồi Quyết định 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 đến nay không ban hành quyết định nào thể hiện thu hồi phần đất của bà Trần Thị P đang quản lý có tranh chấp.

Các nguyên đơn cho rằng Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 01/2018/QĐST-HC ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang tính đến nay thời hiệu khởi kiện đã hết, xem như bà P đã chấp nhận Quyết định về việc thu hồi đất số: 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014, nhưng bà P vẫn không cho 08 hộ dân sử dụng lối đi và đường nước đang tranh chấp nêu trên.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình các nguyên đơn trình bày nguồn gốc đường nước và đường đi đã hình thành từ khoảng thời gian từ năm 1967. Đồng thời các nguyên đơn cung cấp giấy mua đất ngày 18/6/1997, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thành P đại diện các hộ dân đứng ra mua đường nước và đường

đi của bà Bùi Thị T có chiều ngang 05 mét, chiều dài 81 mét với giá 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Tuy nhiên, nội dung tại Giấy chứng nhận mua đất ngày 18/6/1997 chỉ thể hiện mua đường nước ngang 05 mét, dài 81 mét; không thể hiện có mua đường đi và việc thỏa thuận mua bán này sau khi bà T chuyển nhượng cho bà P (Bà T chuyển nhượng đất cho bà P vào ngày 30/4/1997). Đồng thời thể hiện tại hồ sơ có Tờ xác nhận của ông Nguyễn Văn H có nội dung: “*Vào năm 1950, một số hộ dân ở cuối nguồn nước có đến gia đình ông H xin đào 01 đường nước dẫn để tưới tiêu....sau một thời gian dài một số hộ dân bơm nước không đắp lại nên ruộng lúa ông H bị khô hạn...Năm 1971, ông H lấp lại. Đến năm 1980, một số hộ dân đến hỏi đất của bà Bùi Thị T để xin đào đường dẫn nước giáp ranh với ruộng gia đình ông H. Năm 1997, bà T sang nhượng hết phần đất ruộng gồm cả đường nước cho bà Trần Thị P có ông H cùng ông Nguyễn Văn H cán bộ xã L cầm dây đo và ký giáp ranh. Theo các hộ dân cho rằng đường nước này đã đào vào 1957 là đường nước công cộng là không đúng sự thật*”.

Bên cạnh đó, tại Văn bản số 522/UBND-PTNMT ngày 15/2/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho rằng “*Phần đất của bà P về hướng nam (phần đất đang tranh chấp) thuộc mương thoát nước ngoài ranh đất bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” và tại Công văn số 598/UBND –ĐC ngày 08/5/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cung cấp thông tin tài liệu cho Tòa án thể hiện: “*Từ năm 2019 đến nay Ủy ban nhân dân xã Đ có quản lý và có nhận được Quyết định 4927/QĐ-XPVPHC. Đồng thời Ủy ban nhân dân xã Đ đang quản lý phần đất tranh chấp và lối cấp thoát nước; Lối cấp thoát nước này là lối cấp thoát nước công cộng vì nguồn tiêu thoát nước này phục vụ cho các hộ dân tổ 12 ấp L; Khi bà Trần Thị P làm hàng rào phần đất tranh chấp và lối cấp thoát nước thì Ủy ban nhân dân xã Đ đã lập biên bản vi phạm hành chính chuyển Ủy ban nhân dân thành phố M ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 4927/QĐ-XPVPHC*”. Xác nhận của Ủy ban nhân dân thành phố M và Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang như trên là chưa chính xác vì theo Quyết định về việc thu hồi đất số: 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã bị Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 3097/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 4927/QĐ-XPVPHC ngày 08/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã bị Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2020/HC-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tuyên hủy.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2023 thì trên phần đất có tranh chấp, hộ bà P đang quản lý. Các nguyên đơn trình bày mua của bà T chỉ có lối cấp thoát nước diện tích 98,0m², không có lối đi. Việc hộ bà P rào chắn phần trên bề mặt lối cấp thoát nước và phần đất mua của bà T mà các nguyên đơn cho rằng đã mua của bà T là để quản lý tài sản. Việc rào chắn không gây ảnh hưởng lối cấp thoát nước. Đồng thời, ngoài diện tích đất có tranh chấp thì bên phần đất của hộ bà P thì bà P có làm cửa rào tiếp giáp đường công cộng và lối đi từ cửa rào cấp lối cấp thoát nước đến kênh bà N. Nếu các hộ dân muốn bơm nước tưới tiêu thì

có thể liên hệ hộ bà P, bà P đồng ý mở cửa rào để các hộ dân phía trong sử dụng, không riêng gì các nguyên đơn để đi đến Kênh Bà N bơm nước; Sau khi bơm nước xong phải có trách nhiệm khóa lại.

Các nguyên đơn cho rằng: Bà P chiếm đất công cộng và ngăn cản việc cấp thoát nước, lối đi của 08 hộ dân nhưng các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nếu các nguyên đơn có căn cứ lối đi đang tranh chấp là lối đi công cộng bị bà Trần Thị P rào lại thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà P cũng như hộ gia đình bà P không thừa nhận với trình bày của các nguyên đơn; Đồng thời, bà P cũng không thừa nhận đã ngăn cản trong việc cấp thoát nước và lối đi đối với các nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và ông R cũng cam kết không ngăn cản việc sử dụng lối đi và cấp thoát nước của các nguyên đơn.

Với những phân tích nêu trên xét thấy: Các nguyên đơn kháng cáo nhưng chỉ trình bày, không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của các ông, bà nên không thể chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[3] Xét ý kiến và đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận đề nghị.

[4] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận đề nghị. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của các nguyên đơn gồm: bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các nguyên đơn gồm bà S, ông Th, ông Tr, ông T, ông P và ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà M, sinh năm 1938 (đã chết) vào thời điểm kháng cáo là đối tượng được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91, Điều 147, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 158, 163, 164, 169, 190 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 12, Điều 99, Điều 100, Điều 166 của Luật Đất đai năm 2024;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2025/DS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 – Đồng Tháp.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn gồm: bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị M (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006376 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022944 ngày 09/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Như vậy, ông H đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng TT,KT &THA TAT
- VKSND Tỉnh;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Tòa án ND khu vực 0;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp